

「언론법」

[법률 제103/2016/QH13호, 2016.4.5., 전면개정]

□ 개 요

베트남 「언론법」 제103/2016/QH13호는 2016년 4월 5일에 전면 개정되어 2017년 1월 1일부로 시행되었으며, 이 법의 시행으로 구 「언론법」 제29-LCT/HDNN8호와 구 「언론법 일부개정법」 제12/1999/QH10호는 그 효력이 자동 상실되었다. 이 법은 베트남사회주의공화국에서 언론활동에 참여하거나 이에 관련된 활동을 하는 개인, 기관 및 단체에 적용되며, 국민의 언론에 관한 자유권 및 언론에서의 표현 자유권, 언론매체의 활동 및 조직, 언론에 관한 국가 관리 등에 관하여 규정하고 있다.

□ 목 차

원문	번역문
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Điều 2. Đối tượng áp dụng Điều 3. Giải thích từ ngữ Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí Điều 5. Chính sách của Nhà nước	제1장 총칙 제1조 조정범위 제2조 적용대상 제3조 용어해설 제4조 언론의 기능, 임무 및 권한 제5조 언론 발전에 관한 국가의

về phát triển báo chí Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về báo chí Điều 7. Cơ quan quản lý nhà nước về báo chí Điều 8. Hội Nhà báo Việt Nam Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm Chương II QUYỀN TỰ DO BÁO CHÍ, QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN TRÊN BÁO CHÍ CỦA CÔNG DÂN Điều 10. Quyền tự do báo chí của công dân Điều 11. Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân Điều 13. Trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân Chương III TỔ CHỨC BÁO CHÍ Mục 1. CƠ QUAN CHỦ QUẢN BÁO CHÍ Điều 14. Đối tượng được thành lập cơ quan báo chí Điều 15. Quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan chủ quản báo chí Mục 2. CƠ QUAN BÁO CHÍ Điều 16. Cơ quan báo chí Điều 17. Điều kiện cấp giấy phép	정책 제6조 언론에 관한 국가의 관리내용 제7조 언론에 관한 국가 관리기관 제8조 베트남 언론인 협회 제9조 엄금 행위 제2장 공민의 언론에 관한 자유권, 언론상에서의 표현의 자유권 제10조 공민의 언론에 관한 자유권 제11조 공민의 언론상에서의 표현의 자유권 제12조 공민의 언론에 관한 자유권, 언론상에서의 표현의 자유권에 대한 언론기관의 책임 제13조 공민의 언론에 관한 자유권, 언론상에서의 표현의 자유권에 대한 국가의 책임 제3장 언론조직 제1절 언론매체 주관기관 제14조 언론기관으로 설립되는 대상 제15조 언론매체 주관기관의 권한 및 임무 제2절 언론기관 제16조 언론기관 제17조 언론활동허가서 발급조건
---	--

hoạt động báo chí Điều 18. Giấy phép hoạt động báo chí Điều 19. Thay đổi cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí Điều 20. Thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí Điều 21. Loại hình hoạt động và nguồn thu của cơ quan báo chí Điều 22. Văn phòng đại diện, phòng viên thường trú của cơ quan báo chí Mục 3. NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN BÁO CHÍ Điều 23. Người đứng đầu cơ quan báo chí Điều 24. Nhiệm vụ và quyền hạn của người đứng đầu cơ quan báo chí Mục 4. NHÀ BÁO Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của nhà báo Điều 26. Đối tượng được xét cấp thẻ nhà báo Điều 27. Điều kiện, tiêu chuẩn được xét cấp thẻ nhà báo Điều 28. Cấp, đổi, thu hồi thẻ nhà báo Chương IV HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ Mục 1. THỰC HIỆN THÊM LOẠI HÌNH, SẢN PHẨM BÁO CHÍ; LIÊN KẾT TRONG HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ Điều 29. Thực hiện thêm loại hình báo chí	제18조 언론활동허가서 제19조 언론기관의 주관기관으로의 변경 제20조 언론활동허가서상의 기재 내용 변경 제21조 언론기관의 활동 및 수입 유형 제22조 언론기관의 대표사무소, 상주기자 제3절 언론기관 대표자 제23조 언론기관 대표자 제24조 언론기관 대표자의 임무 및 권한 제4절 언론인 제25조 언론인의 권리 및 의무 제26조 언론인증을 발급받는 대상 제27조 언론인증을 발급받는 조건, 기준 제28조 언론인증의 발급, 교체, 회수 제4장 언론활동 제1절 언론 유형, 언론 제작물의 추가 진행, 언론활동 시의 연합 제29조 언론 유형의 추가 진행
--	---

Điều 30. Điều kiện xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; sản xuất thêm kênh phát thanh, kênh truyền hình; mở chuyên trang của báo điện tử Điều 31. Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; sản xuất thêm kênh phát thanh, kênh truyền hình; mở chuyên trang của báo điện tử Điều 32. Xuất bản bản tin thông tấn Điều 33. Biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền Điều 34. Xuất bản bản tin Điều 35. Xuất bản đặc san Điều 36. Trang thông tin điện tử tổng hợp Điều 37. Liên kết trong hoạt động báo chí Mục 2. THÔNG TIN TRÊN BÁO CHÍ Điều 38. Cung cấp thông tin cho báo chí Điều 39. Trả lời trên báo chí Điều 40. Trả lời phỏng vấn trên báo chí Điều 41. Hợp báo Điều 42. Cải chính trên báo chí Điều 43. Phản hồi thông tin Điều 44. Quảng cáo trên báo chí Điều 45. Quyền tác giả trong lĩnh vực báo chí Điều 46. Các thông tin phải ghi, thể hiện trên báo chí Điều 47. Bảo vệ nội dung các	제30조 언론 인쇄물, 호외의 추가출판, 라디오·텔레비전방송채널의 추가, 전자신문의 특집면 공개 조건 제31조 언론 인쇄물, 호외의 추가출판, 라디오방송채널·텔레비전방송채널의 추가, 전자신문의 특집면 공개 허가서 발급 제32조 통신소식지 출판 제33조 유료 라디오, 텔레비전방송상에서의 외국프로그램채널 편집 제34조 소식지 출판 제35조 특별호 출판 제36조 종합전자정보페이지 제37조 언론활동 시의 연합 제2절 언론상의 정보 제38조 언론에의 정보 제공 제39조 언론상의 답변 제40조 언론상의 인터뷰 답변 제41조 기자회견 제42조 언론상의 정정 제43조 정보의 회답 제44조 언론상의 광고 제45조 언론영역의 저작권 제46조 언론상에서 기재, 표현하여야 하는 정보 제47조 라디오·텔레비전방송프로
---	--



chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, nội dung báo điện tử

Mục 3. IN, PHÁT HÀNH VÀ TRUYỀN DẪN, PHÁT SÓNG

Điều 48. In báo chí

Điều 49. Phát hành báo chí

Điều 50. Đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

Điều 51. Cung cấp dịch vụ truyền dẫn, phát sóng

Mục 4. LƯU CHIẾU BÁO CHÍ

Điều 52. Chế độ lưu chiếu báo chí, nộp ấn phẩm báo chí

Điều 53. Kiểm tra báo chí lưu chiếu

Mục 5. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Điều 54. Xuất khẩu, nhập khẩu báo in

Điều 55. Hoạt động hợp tác của cơ quan báo chí Việt Nam với nước ngoài

Điều 56. Hoạt động báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

Chương V

KHEN THƯỞNG, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Điều 57. Khen thưởng trong hoạt động báo chí

Điều 58. Thanh tra chuyên ngành báo chí

그림 내용, 전자신문 내용의 보호

제3절 인쇄, 발행, 전송 및 방송

제48조 언론물 인쇄

제49조 언론물 발행

제50조 유료 라디오, 텔레비전방송서비스에서의 외국프로그램채널 제공 등록

제51조 전송, 방송서비스 제공

제4절 언론물 보관

제52조 언론물 보관제도, 언론출판물 제출

제53조 언론물 보관검사

제5절 언론활동 시의 국제협력

제54조 인쇄된 신문의 수출입

제55조 외국과 베트남 언론기관의 협력활동

제56조 베트남 내 외국언론매체, 외국대표기관, 외국단체의 언론활동

제5장

언론활동 시의 포상, 감사 및 위반처분

제57조 언론활동 시의 포상

제58조 언론분야 감사

Điều 59. Xử lý vi phạm trong lĩnh vực báo chí Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 60. Hiệu lực thi hành Điều 61. Quy định chi tiết	제59조 언론영역의 위반처분 제6장 시행조항 제60조 시행효력 제61조 상세규정
--	---